

2. Khái niệm, phương pháp tính

Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Chi phí logistics bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng,....

Phương pháp tính:

$$\text{Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước} = \frac{\text{Chi phí logistics}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố

Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước, Cục Xuất nhập khẩu.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

II. NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ

03. TÀI CHÍNH

0301. Vốn chủ sở hữu

1. Mục đích, ý nghĩa

Việc thống kê vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và của cơ quan quản lý nhà nước, là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Nguồn vốn chủ sở hữu là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong việc đánh giá, phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của một đơn vị.

Handwritten signature

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn chủ sở hữu là số vốn do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc được hình thành từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn.

Vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn đóng góp của nhà đầu tư để thành lập hoặc mở rộng doanh nghiệp. Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có thể là Nhà nước, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia liên doanh, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu.

- Vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính hoặc quyết nghị của các chủ sở hữu vốn, của hội đồng thành viên, của hội đồng quản trị...

- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá chưa xử lý và các quỹ hình thành trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản....

Vốn chủ sở hữu là số vốn tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Phương pháp tính:

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tài chính.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0302. Vốn điều lệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Việc thống kê chỉ tiêu vốn điều lệ của doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ phục vụ yêu cầu đánh giá quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong một thời kỳ nhất định, đồng thời, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước cũng như phục vụ công tác hoạch định chính sách,

Wto/hochi

xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trong tương lai.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do các thành viên đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, là tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp đối với công ty cổ phần.

Vốn điều lệ trong các ngành kinh doanh có điều kiện: Với một số ngành mà luật quy định phải cấp phép (ngành kinh doanh có điều kiện), vốn điều lệ ít nhất phải bằng vốn pháp định để được phép thành lập công ty nếu có quy định (vốn điều lệ tối thiểu). Vốn điều lệ phải được quy ra tiền Việt Nam.

Vốn điều lệ được hình thành dựa trên phương án sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp trong một giai đoạn nhất định. Tổng vốn từ các nguồn đảm bảo cho công ty thực hiện được phương án đó và có thể có vốn dự phòng. Nếu một công ty thay đổi phương án kinh doanh có thể thay đổi số vốn điều lệ. Vốn điều lệ có thể thay đổi nhiều lần dựa trên nghị quyết của các cổ đông. Khi có nghị quyết tăng vốn, công ty sẽ tiến hành huy động vốn từ các nguồn rồi đăng ký lại vốn tại nơi đăng ký kinh doanh.

Ngoài ra, vốn điều lệ còn là cơ sở để xác định tỷ lệ phần vốn góp hay sở hữu cổ phần trong công ty; là cơ sở cho việc phân chia quyền, lợi ích và nghĩa vụ giữa các nhà đầu tư trong công ty. Vốn điều lệ không có ý nghĩa nhiều trong việc đảm bảo tài chính đối với chủ nợ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.
- Phân theo thời điểm thay đổi vốn.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tài chính.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0303. Doanh thu thuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Doanh thu thuần là chỉ tiêu thống kê tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc Bộ trong một thời kỳ nhất định, đồng thời, phản ánh mức độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và thương mại trong thời kỳ nhất định.

Handwritten signature

Chỉ tiêu doanh thu thuần giúp cho doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước nhìn nhận tổng quát đối với tình hình biến động doanh thu, đồng thời, giúp doanh nghiệp phát hiện trọng tâm kinh doanh để từ đó khai thác tốt tiềm năng của doanh nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong một khoảng thời gian nhất định.

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

- + Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo).
- + Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Phương pháp tính

Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng - các khoản giảm trừ

Việc xác định doanh thu thuần theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế sau này.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

nh *hnh*

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tài chính.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0304. Nộp ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Nộp ngân sách của doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ là chỉ tiêu tổng kê tổng hợp để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp. Nộp ngân sách phản ánh nghĩa vụ thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nộp ngân sách là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế giá trị gia tăng (GTGT) bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ Các khoản phụ thu và phải nộp khác.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

Phương pháp tính:

Việc xác định các khoản nộp ngân sách theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế sau này.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo loại thuế và phí.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tài chính.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

04. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP**0401. Tổng số lao động bình quân trong năm****1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng cho việc phân tích sự biến động về số lượng lao động, sự thay đổi về cơ cấu lao động bình quân trong một thời kỳ (năm) thông qua các chỉ tiêu thống kê. Qua đó phân tích đánh giá tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp về mặt số lượng và chất lượng lao động, đánh giá hiệu quả sử dụng lao động của đơn vị.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh số lượng lao động mà đơn vị sử dụng bình quân trong một thời kỳ nhất định (năm).

Phương pháp tính:

$$T = \frac{T_{ĐK} + T_{CK}}{2} \times 100$$

Trong đó: T là số lượng lao động bình quân.

$T_{ĐK}$ là số lượng lao động hiện có đầu kỳ.

T_{CK} là số lượng lao động hiện có cuối kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Sáu (06) tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ.



Handwritten signature in blue ink.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0402. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

1 Mục đích, ý nghĩa

Thu nhập từ việc làm vừa là mục đích, vừa là động lực của người lao động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng, phản ánh thông tin thị trường lao động, thông tin về mức thu nhập từ việc làm. Qua đó, đánh giá mức sống và các điều kiện làm việc của người lao động, đồng thời, là cơ sở lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, xây dựng các chính sách về thu nhập và tài chính, điều chỉnh lương tối thiểu và thương lượng trả công lao động, ấn định nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội và các phúc lợi khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- *Lương* là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. Không tính vào lương các khoản sau: tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính cách ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

- *Thu nhập từ việc làm* là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ (các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương). Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: Tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biểu,...).

Lưu ý:

+ Bảo hiểm xã hội trả thay lương không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm.

+ Các khoản thu nhập có tính chất như lương là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết,...

Wth
hnh

+ Không tính số tiền kiểm được sau đây: Thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi số/sô lô đề,...

- *Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc* là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Phương pháp tính:

Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc = $\sum L_i W_i / \sum L_i$

Trong đó: i là thời gian tham chiếu.

L_i là số lao động bình quân trong kỳ.

W_i là số tiền kiểm được trong kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Sáu (06) tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

05. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

0501. Vốn đầu tư thực hiện

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

Handwritten signature

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội.

Vốn đầu tư thực hiện được phân tổ như sau:

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ *Vốn ngân sách Nhà nước* là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật, ... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công).

+ *Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ* là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước* là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các

ntt/

vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ *Vốn vay* gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ *Vốn tự có* là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

+ *Vốn khác* là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

+ *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản* là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

++ *Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị* (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

++ *Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị* (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

++ *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác* là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát,

nh *hdu*

thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:
 - + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
 - + Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
 - + Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).
- Chia theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn đầu tư.
- Khoản mục đầu tư.
- Ngành kinh tế.
- Loại hình kinh tế.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố

- Tháng.
- Sáu (06) tháng.
- Năm.
- Trung hạn.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch, Vụ Dầu khí và Than, Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Công nghiệp.
- Phối hợp: Các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ, các Tổng công ty thuộc Bộ.

0502. Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư

1. Mục đích, ý nghĩa

Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nhu cầu vốn cho các dự án, công trình phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và lãnh thổ được duyệt theo thẩm quyền.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư là toàn bộ chi phí cho việc chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư, thực hiện đầu tư và xây dựng, chuẩn

Handwritten signature and initials in blue ink.

bị sản xuất, lãi vay ngân hàng của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện đầu tư, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất (đối với dự án sản xuất), chi phí bảo hiểm, chi phí dự phòng của các dự án, công trình phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và lãnh thổ được duyệt theo thẩm quyền. Đối với các dự án nhóm A và một số dự án có yêu cầu đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ cho phép, tổng nhu cầu vốn còn bao gồm các chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án.

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án chuẩn bị đầu tư

- Các khoản chi phí:

+ Chi phí chuẩn bị đầu tư;

+ Chi phí chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư;

+ Chi phí thực hiện đầu tư;

+ Chuẩn bị sản xuất - sản xuất thử - vốn lưu động để đảm bảo huy động dự án vào hoạt động đạt công suất theo mục tiêu dự án đề ra.

- Vốn cho chuẩn bị đầu tư bao gồm các khoản chi phí:

+ Điều tra, khảo sát, nghiên cứu phục vụ cho lập báo cáo trong các giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư.

- Vốn chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư gồm các khoản chi phí:

+ Dàn xếp về vốn (trong trường hợp vay vốn ngoài nước được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận).

+ Đấu thầu thực hiện dự án bao gồm:

++ Chi phí chuẩn bị đấu thầu: Chi phí lập hồ sơ mời tuyển, tổ chức sơ tuyển và đánh giá hồ sơ dự tuyển; Chi phí lập hồ sơ mời thầu; Chi phí thông báo mời thầu theo quy định của pháp luật.

++ Tổ chức đấu thầu: Phát hành hồ sơ mời thầu (in ấn hồ sơ tài liệu, gửi hồ sơ mời thầu); Tổ chức hội nghị tiền đấu thầu (nếu có); Bảo quản hồ sơ dự thầu (nếu có); Tổ chức mở thầu

++ Xét thầu và thẩm định kết quả đấu thầu: Đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định kết quả đấu thầu.

+ Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, tư vấn hỗ trợ quản lý, giám sát, tư vấn xây dựng;

+ Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật ban đầu;

+ Khảo sát thiết kế xây dựng; Thiết kế, thẩm định thiết kế;

+ Lập tổng dự toán, thẩm định tổng dự toán;

+ Đền bù giải phóng mặt bằng;

+ Thực hiện tái định cư có liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng của dự án (nếu có);

Handwritten signature

- + Chuẩn bị mặt bằng;
- + Chi phí lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Vốn thực hiện đầu tư gồm:
 - + Chi phí thiết bị;
 - + Chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị;
 - + Các chi phí khác trong giai đoạn thực hiện đầu tư.
 - Chi phí chuẩn bị sản xuất - sản xuất thử
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu, nhân công để chạy thử không tải và có tải (trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi được);
- Nghiệm thu
- Lãi vay của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện đầu tư được xác định thông qua hợp đồng tín dụng;
- Vốn lưu động ban đầu cho sản xuất (đối với dự án sản xuất) do Bộ Tài chính quy định
- Chi phí bảo hiểm công trình theo quy định của Bộ Tài chính
- Dự phòng
- Chi phí quản lý dự án
- Các khoản thuế theo quy định
- Chi phí giám sát, đánh giá dự án
- Chi phí thẩm định phê duyệt quyết toán
- b) Thành phần vốn
- Vốn cố định (đầu tư cơ bản): Nhằm tạo ra năng lực mới tăng thêm để đạt mục tiêu dự án.
- Chi phí vốn cố định bao gồm:
 - + Vốn chuẩn bị đầu tư: Điều tra khảo sát, lập, thẩm định dự án đầu tư.
 - + Vốn chuẩn bị xây dựng: Chi phí ban đầu về đất đai (đền bù, giải phóng mặt bằng, chuyển quyền sử dụng đất), chi phí khảo sát thiết kế, lập và thẩm định thiết kế, tổng dự toán, chi phí đấu thầu, hoàn tất thủ tục đầu tư (cấp giấy phép xây dựng, giám định, kiểm định thiết bị...). Chi phí xây dựng đường, điện, nước, thi công - lán trại thi công (nếu có).
 - + Chi phí thực hiện đầu tư:
 - ++ Chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo các hạng mục công trình xây dựng. Các công trình kiến trúc, vật kiến trúc và xây dựng hạ tầng (cấp điện, cấp thoát nước, đường giao thông, tường rào, xử lý chất thải...), lắp đặt thiết bị.
 - ++ Chi phí thiết bị: Chi phí mua sắm thiết bị, vận chuyển về chân công trình, bảo quản thiết bị.
 - ++ Chi phí quản lý giám sát thực hiện đầu tư.
 - ++ Chi phí sản xuất thử và nghiệm thu bàn giao.



++ Chi phí huy động vốn: Các khoản lãi vay vốn đầu tư đối với dự án sử dụng vốn vay và các chi phí phải trả trong thời gian thực hiện đầu tư (không tính khoản lãi vay do bên B huy động).

- Vốn hoạt động (lưu động): Là khoản vốn đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện đầu tư, huy động vào sản xuất đạt công suất thiết kế...

Vốn hoạt động (lưu động) gồm:

+ Vốn sản xuất (tiền nguyên vật liệu điện nước hơi, nhiên liệu, phụ tùng, bao bì, tiền lương).

+ Vốn lưu thông (sản phẩm dở dang tồn kho, thành phẩm tồn kho, hàng hoá bán chịu, vốn bằng tiền, chi phí tiếp thị...).

- Vốn dự phòng.

c) Nguồn vốn, phương án vốn

- Vốn riêng của công ty.

- Vốn góp (công ty cổ phần, công ty liên doanh...).

- Vốn Nhà nước (nếu có).

- Vốn vay thời hạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn - vốn vay trong nước, ngoài nước) và điều kiện vay trả lãi, các căn cứ, cơ sở, biện pháp đảm bảo nguồn vốn.

d) Hình thức vốn

- Bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ.

- Bằng hiện vật.

- Bằng tài sản (vay trả chậm, thiết bị, nguyên liệu).

- Bằng các dạng khác.

Phương pháp tính

Phương pháp tính chi phí cho việc chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư, thực hiện đầu tư và xây dựng, chuẩn bị sản xuất, lãi vay ngân hàng của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện đầu tư, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất (đối với dự án sản xuất), chi phí bảo hiểm, chi phí dự phòng ... cho các dự án chuẩn bị đầu tư bao gồm:

- Tính theo định mức, đơn giá do nhà nước ban hành.

- Đối với công việc chưa có định mức công bố thì chi phí để thực hiện tính bằng cách lập dự toán theo quy định hiện hành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị.

- Phân theo nguồn vốn:

+ Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

+ Vốn vay (gồm: Tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...).

Handwritten signature

- + Từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách.
- + Vốn khác
- Phân theo lĩnh vực:
 - + Khoa học và công nghệ.
 - + Giáo dục đào tạo.
 - + Thông tin và truyền thông.
 - + Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm.
 - + Giao thông, vận tải.
 - + Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải.
 - + Quản lý nhà nước.
 - + Chương trình mục tiêu.
 - + Khác.
- Phân theo nhóm dự án đầu tư: Nhóm dự án, công trình (trọng điểm quốc gia, A, B, C).

4. Kỳ công bố

- Sáu (06) tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch, Vụ Dầu khí và Than, Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.
- Phối hợp: Các doanh nghiệp thuộc Bộ, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

0503. Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê giúp cho các nhà quản lý và lập chính sách có thông tin kịp thời về số lượng các dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất, nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, hoặc duy trì, cải tiến nâng cao chất lượng của sản phẩm, dịch vụ trong khoảng thời gian xác định (chỉ bao gồm hoạt động đầu tư trực tiếp).

Handwritten signature

Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư là số lượng dự án phù hợp với quy hoạch ngành và lãnh thổ được duyệt theo thẩm quyền và dự toán chuẩn bị đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm kế hoạch.

Các dự án đầu tư (không kể dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài) được phân loại thành 3 nhóm A, B, C (Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Luật Đầu tư công năm 2019).

Phương pháp tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số dự án} & & \text{Số dự án đầu tư} & & \text{Số dự án} & & \text{Số dự án} & & \text{Số dự án} \\ \text{đầu tư} & & \text{xây dựng quan} & & \text{đầu tư xây} & & \text{đầu tư xây} & & \text{đầu tư xây} \\ \text{xây dựng} & = & \text{trọng quốc gia} & + & \text{dựng nhóm} & + & \text{dựng nhóm} & + & \text{dựng nhóm} \\ \text{chuẩn bị} & & \text{chuẩn bị đầu tư} & & \text{A chuẩn bị} & & \text{B chuẩn bị} & & \text{C chuẩn bị} \\ \text{đầu tư} & & & & \text{đầu tư} & & \text{đầu tư} & & \text{đầu tư} \end{array}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị.
- Phân theo dự án đầu tư.
- Phân theo nhóm dự án A, B, C.

4. Kỳ công bố

- Sáu (06) tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch, Vụ Dầu khí và Than, Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.
- Phối hợp: Các doanh nghiệp thuộc Bộ, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

0504. Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị

1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng trong một thời kỳ nhất định; là tiền đề để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành xây dựng theo giá thực tế và giá so sánh cũng như xác định cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

nhb

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị là kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, mua sắm tài sản trang thiết bị, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được qui định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển...

Nguyên tắc cơ bản tính giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị

- Chỉ tính những kết quả trực tiếp có ích của công tác sản xuất, xây lắp, kết quả lao động có ích của đơn vị xây lắp bao gồm những công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình hoặc công việc xây lắp hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong bản thiết kế đã được đơn vị giao thầu (bên A) xác nhận. Không tính những khối lượng phá đi do không đảm bảo chất lượng yêu cầu của thiết kế do đơn vị thi công gây ra.

- Các cấu kiện, nguyên vật liệu dùng cho xây dựng công trình thì chỉ được tính những cấu kiện, nguyên vật liệu được sử dụng và đã kết cấu nên thực thể công trình. Không tính số cấu kiện nguyên vật liệu chưa đưa vào xây dựng công trình.

- Những đơn vị làm nhiệm vụ lắp đặt thiết bị máy móc, chỉ tính giá trị công lắp đặt, không tính giá trị thiết bị máy móc đưa vào công trình.

- Đối với xây dựng cơ bản tự làm của xã phường và các hộ dân cư, phải tính cả nguyên vật liệu mua ngoài, tự làm, đóng góp, ủng hộ theo giá thị trường ở thời điểm xây dựng và tính cả giá trị công lao động đóng góp, ủng hộ của nhân dân, các thành viên, người thân trong gia đình thực hiện và công lao động thuê mướn tạm thời dùng vào hoạt động xây dựng.

- Tính vào giá trị sản xuất cả những công trình xây dựng bỏ dở.

- Đối với sản phẩm dở dang, chỉ tính trong kỳ phân chênh lệch giá trị giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

- Trường hợp đơn vị xây lắp nhận thầu thi công mà nguyên vật liệu do bên A cung cấp thì đơn vị xây lắp tính toàn bộ giá trị nguyên vật liệu của cả bên A.

- Giá trị sản xuất kinh doanh của các ngành khác trong cùng một doanh nghiệp xây dựng, nếu có hạch toán riêng thì được bóc tách và tính kết quả vào các ngành tương ứng, không tính vào kết quả vào ngành xây dựng. Trường hợp không tổ chức hạch toán riêng, thì qui ước được tính vào giá trị sản lượng đầu tư xây dựng. Cụ thể:

- + Tiền cho thuê xe máy thi công có người điều khiển kèm theo.

- + Tiền thu chênh lệch với bên A do đơn vị làm nhiệm vụ tổng thầu xây dựng xẻ thầu với các đơn vị khác.

- + Tiền bán phế liệu, phế phẩm do quá trình thi công tạo ra.

Handwritten signature

Phương pháp tính:

Cách 1: Tính giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo kết quả cuối cùng.

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị bao gồm:

(1) Giá trị sản xuất xây lắp

- Giá trị công tác xây dựng;
- Giá trị của hoạt động thi công xây dựng cơ bản như: Giá trị hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị cho thi công xây dựng (dựng lán trại, lắp đặt máy móc thi công...) và giá trị sản phẩm do hoạt động xây dựng tạo ra;
- Giá trị lắp đặt thiết bị, máy móc trong công trình xây dựng;
- Giá trị sửa chữa lớn các công trình xây dựng, nhà cửa, vật kiến trúc;
- Giá trị thu được từ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm người điều khiển;

- Giá trị thu được từ bán phế liệu xây dựng thu hồi được;

- Các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của nhà nước.

(2) Giá trị khảo sát thiết kế - quy hoạch xây dựng

Chỉ tính giá trị các hoạt động khảo sát thiết kế - quy hoạch xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và gắn liền với công trình xây dựng được qui định tính vào ngành xây dựng. Giá trị khảo sát thiết kế - quy hoạch xây dựng phục vụ trực tiếp công trình xây dựng bao gồm:

- Giá trị khảo sát, đo đạc địa hình phục vụ công trình xây dựng.
- Giá trị quy hoạch chi tiết các công trình xây dựng.
- Giá trị tư vấn đầu tư xây dựng.
- Giá trị hoạt động khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp công trình xây dựng.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động chuyên về khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng thì tính giá trị khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng vào ngành dịch vụ, không tính vào kết quả của ngành xây dựng.

Cách 2: Tính giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo phương pháp chi phí:

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị tính theo phương pháp chi phí bao gồm: Giá trị sản xuất xây lắp bao gồm: Tổng chi phí hoạt động xây dựng; Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); Lợi nhuận phát sinh từ các hoạt động xây lắp, hoạt động khác liên quan đến hoạt động xây lắp mang lại và chi phí lãi vay; Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

(1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng: Là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của

Handwritten signature

hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng... Cụ thể bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương, tiền ăn giữa ca và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản: "Chi phí nhân công trực tiếp" và các sổ kế toán lương và bảo hiểm.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công. Chi phí này bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công, chi phí nhiên liệu, điện năng cho máy hoạt động, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại hiện trường; Bao gồm: Chi phí bộ phận kỹ thuật, gián tiếp quản lý tổ, đội, các chi phí về tổ chức sản xuất, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội, chi phí khấu hao thiết bị, máy móc sử dụng trong quản lý và các chi phí khác của hoạt động quản lý tổ, đội.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí sản xuất chung"

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

Handwritten signature

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp hạch toán khoản này vào bên có của của tài khoản chi phí sản xuất chung. Nếu doanh nghiệp chưa hạch toán khoản này thì lấy số liệu từ báo cáo hàng quý của nhà thầu phụ cho nhà thầu chính.

- Chi phí khác là các khoản chi phí chưa được liệt kê ở trên như: Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; Tiền phạt do vi phạm hợp đồng xây dựng; các khoản chi khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

(2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp

Gồm giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào tổng chi phí ở mục 2 “Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng”. Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn khi bên A mua vật liệu và hạch toán chung vào vào tài khoản chi phí vật liệu trực tiếp thì không cần tách riêng khoản chi phí này.

(3) Lợi nhuận trước thuế

Là lợi nhuận kế toán thực hiện trong quý của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: Lợi nhuận gộp từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng và chi phí lãi vay. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Nếu doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

(4) Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp

Ghi tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước trong quý từ các nghiệp vụ phát sinh do hoạt động xây dựng và liên quan đến xây dựng mang lại (Không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế giá trị gia tăng khấu trừ trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

** Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo giá so sánh*

Giá trị sản lượng theo giá so sánh về khái niệm và nội dung cũng giống như giá trị sản lượng theo giá thực tế, nhưng được tính toán trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để bảo đảm sự so sánh giữa các thời kỳ khi tính tốc độ tăng.

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo giá so sánh được tính từ giá trị lượng theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất.

th
hsh

Phương pháp tính:

$$\frac{\text{Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị theo giá so sánh}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}} = \text{Giá trị sản xuất đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo giá thực tế}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị.
- Phân theo nguồn vốn.
 - + Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.
 - + Vốn vay (gồm: tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...).
 - + Từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách.
 - + Vốn khác
- Phân theo dự án.
- Phân theo nhóm dự án A, B, C.

4. Kỳ công bố

- Sáu (06) tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch, Vụ Dầu khí và Than, Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Công nghiệp.
- Phối hợp: Các doanh nghiệp thuộc Bộ, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

0505. Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị**1. Mục đích, ý nghĩa**

Hoạt động giải ngân vốn đầu tư nhằm thực hiện nhiệm vụ quản lý nguồn tiền đầu tư xây dựng cơ bản để vừa phải đảm bảo nguồn tiền chi trả, vừa thực hiện kiểm soát chặt chẽ nguồn tiền, hạn chế thất thoát, lãng phí, đầu tư dàn trải, không hiệu quả.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản là toàn bộ chi phí theo đúng hợp đồng đã ký kết và thiết kế dự toán được phê duyệt, bảo đảm đúng

Handwritten signature

quy chuẩn, định mức, đơn giá, chế độ tài chính kế toán và những quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Vốn đầu tư được giải ngân trong giới hạn tổng mức đầu tư đã duyệt hoặc đã được điều chỉnh (nếu có).

Chủ đầu tư, cơ quan tài chính, ngân hàng (tùy theo nguồn vốn đầu tư của dự án) có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại khoản này.

+ Đối với các dự án hoặc gói thầu xây lắp tổ chức đấu thầu được thực hiện tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành theo quy định sau đây:

Tạm ứng vốn: Tối thiểu 10% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị trên 50 tỷ đồng; 15% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị từ 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng; 20% giá hợp đồng đối với các hợp đồng có giá trị dưới 10 tỷ đồng. Tối đa không vượt quá 30% dự toán chi phí cho khối lượng công việc thực hiện được duyệt. Việc tạm ứng vốn được thực hiện ngay khi hợp đồng có hiệu lực thi hành và bên nhận tạm ứng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh tiền tạm ứng.

Thu hồi vốn tạm ứng: Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi của từng lần do hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng nhưng phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.

+ Đối với việc mua sắm thiết bị, vốn tạm ứng được cấp theo tiến độ thanh toán của chủ đầu tư với đơn vị cung ứng, giá công chế tạo thiết bị đã được quy định trong hợp đồng kinh tế và được thực hiện cho đến khi thiết bị đã nhập kho của chủ đầu tư (đối với thiết bị không cần lắp) hoặc đã được lắp đặt xong và nghiệm thu (đối với thiết bị công nghệ phải lắp đặt).

+ Đối với các hợp đồng tư vấn, mức vốn tạm ứng tối thiểu là 15% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị trên 10 tỷ đồng và 20% giá hợp đồng đối với các hợp đồng có giá trị đến 10 tỷ đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho công việc phải thuê tư vấn.

+ Vốn tạm ứng cho công việc giải phóng mặt bằng nhiều nhất không vượt kế hoạch vốn hàng năm và được thu hồi khi đã thực hiện công việc đền bù giải phóng mặt bằng.

+ Trong năm kết thúc xây dựng hoặc đưa hạng mục công trình hoặc công trình vào khai thác sử dụng, khối lượng xây lắp hạng mục công trình hoặc công trình của năm đó chỉ được thanh toán hết khi có đủ quyết toán công trình với chủ đầu tư; đối với nhà thầu nước ngoài việc tạm giữ và thanh toán theo thông lệ quốc tế.

+ Việc thanh toán vốn đầu tư được thực hiện theo tiến độ và theo giá trúng thầu (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc thanh toán theo đơn giá trúng thầu và các điều kiện cụ thể ghi trong hợp đồng (đối với hợp đồng có điều chỉnh giá) trên cơ sở nghiệm thu khối lượng và chất lượng từng kỳ thanh toán.

Handwritten signature

Sau khi kết thúc dự án, việc thanh quyết toán các gói thầu không được vượt tổng dự toán và tổng mức đầu tư đã được người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

+ Trong quá trình thực hiện dự án, nếu chủ đầu tư chậm thanh toán khối lượng công việc đã hoàn thành thì chủ đầu tư phải trả tiền lãi vay ngân hàng cho nhà thầu đối với khối lượng chậm thanh toán đó kể cả trường hợp đấu thầu và chỉ định thầu hoặc các hình thức giao thầu khác. Ngược lại, nhà thầu không thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng, gây thiệt hại kinh tế cho dự án thì chủ đầu tư thực hiện chế độ phạt theo quy định của pháp luật.

+ Các quy định trên đây được áp dụng cho cả hợp đồng giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ; nhà thầu chính, nhà thầu phụ và chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu trên.

+ Đối với vốn sự nghiệp dùng cho xây dựng, vốn quy hoạch phát triển ngành, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, việc thanh toán vốn đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Xây dựng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị.

- Phân theo nguồn vốn.

+ Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

+ Vốn vay (gồm: tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...).

+ Từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách.

+ Vốn khác

- Phân theo dự án.

- Phân theo nhóm dự án A, B, C.

4. Kỳ công bố

- Hàng tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch, Vụ Dầu khí và Than, Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Công nghiệp.

- Phối hợp: Các doanh nghiệp thuộc Bộ, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

Handwritten signature

0506. Số lượng các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Thông qua chỉ tiêu này đánh giá được tình hình sử dụng nguồn vốn có hiệu quả và đúng tiến độ hay không.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công trình xây dựng là sản phẩm của công nghệ xây lắp gắn liền với đất (bao gồm cả khoảng không, mặt nước, mặt biển và thềm lục địa) được tạo thành bằng vật liệu xây dựng, thiết bị và lao động.

Công trình xây dựng bao gồm một hạng mục hoặc nhiều hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ đồng bộ, hoàn chỉnh (có tính đến việc hợp tác sản xuất để sản xuất ra sản phẩm nêu trong dự án).

Nội dung công việc phải thực hiện khi kết thúc xây dựng bao gồm:

- Nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng.
- Thực hiện việc kết thúc xây dựng công trình.
- Vận hành công trình và hướng dẫn sử dụng công trình.
- Bảo hành công trình.
- Quyết toán vốn đầu tư.
- Phê duyệt quyết toán.

** Nghiệm thu, bàn giao công trình*

- Công trình xây dựng chỉ được bàn giao toàn bộ cho chủ đầu tư khi đã xây lắp hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật, nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng (kể cả việc hoàn thiện nội, ngoại thất công trình và thu dọn vệ sinh mặt bằng) và kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình.

Tùy theo điều kiện cụ thể của từng công trình, trong quá trình xây dựng có thể tiến hành bàn giao tạm thời từng phần việc, hạng mục công trình thuộc dự án hoặc dự án thành phần để khai thác tạo nguồn vốn thúc đẩy việc hoàn thành toàn bộ dự án.

- Khi bàn giao toàn bộ công trình, phải giao cả hồ sơ hoàn thành công trình, những tài liệu về các vấn đề có liên quan đến công trình được bàn giao, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản lý, chế độ duy tu bảo dưỡng công trình.

Các hồ sơ xây dựng công trình phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Biên bản tổng nghiệm thu bàn giao công trình là văn bản pháp lý để chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư.

- Đối với dự án khu đô thị mới, khi hoàn thành dự án phát triển kết cấu hạ tầng, dự án phát triển khu đô thị mới, chủ đầu tư phải lập hồ sơ hoàn công và chuyển giao việc quản lý khai thác sử dụng toàn bộ các công trình kết cấu hạ tầng trên khu đất thuộc dự án cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý khai thác sử dụng.

Một tháng trước khi tổ chức bàn giao công trình, chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn tất việc kiểm kê tài sản công cộng, đánh giá lại giá trị tài sản cố định, bảo dưỡng, sửa chữa kết cấu hạ tầng, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản lý, duy tu bảo dưỡng công trình trước khi chuyển giao.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và giao lại cho tổ chức chuyên trách quản lý, khai thác sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, đồng thời làm thủ tục thành lập đơn vị hành chính mới theo quy định của pháp luật.

- Đối với dự án phát triển kết cấu hạ tầng, dự án phát triển khu đô thị mới phải xây dựng trong nhiều năm thì việc tổ chức chuyển giao có thể tiến hành thành nhiều đợt theo kế hoạch phân kỳ đầu tư trong dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

** Kết thúc xây dựng công trình*

- Hoạt động xây dựng được kết thúc khi công trình đã được bàn giao toàn bộ cho chủ đầu tư.

- Sau khi bàn giao công trình, nhà thầu xây dựng phải thanh lý hoặc di chuyển hết tài sản của mình ra khỏi khu vực xây dựng công trình và trả lại đất mượn hoặc thuê tạm để phục vụ thi công theo quy định của hợp đồng, chịu trách nhiệm theo dõi, sửa chữa các hư hỏng của công trình cho đến khi hết thời hạn bảo hành công trình.

- Hiệu lực hợp đồng xây lắp chỉ được chấm dứt hoàn toàn và thanh quyết toán toàn bộ khi hết thời hạn bảo hành công trình.

- Công trình xây dựng sau khi nghiệm thu bàn giao chủ đầu tư phải đăng ký tài sản theo quy định của pháp luật. Hồ sơ đăng ký tài sản là biên bản tổng nghiệm thu bàn giao công trình. Chủ đầu tư lập báo cáo giám sát đánh giá kết thúc đầu tư.

** Vận hành công trình*

- Sau khi nhận bàn giao công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm khai thác, sử dụng năng lực công trình, đồng bộ hóa tổ chức sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hoàn thiện tổ chức và phương pháp quản lý nhằm phát huy đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã được đề ra trong dự án.

- Chủ đầu tư lập báo cáo đánh giá tác động vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa chương trình, dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

- Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện bảo trì công trình.

- Chế độ bảo trì công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

** Bảo hành công trình xây dựng*

- Thời hạn tối thiểu bảo hành công trình.

nh
huong

Thời hạn tối thiểu bảo hành công trình được tính từ ngày nhà thầu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình phải bảo hành cho chủ đầu tư và được quy định như sau:

- Không ít hơn 24 tháng đối với công trình, hạng mục công trình cấp đặc biệt và cấp I.

- Không ít hơn 12 tháng đối với các công trình, hạng mục công trình cấp còn lại.

- Mức tiền tối thiểu để bảo hành công trình:

Mức tiền tối thiểu bảo hành xây lắp công trình được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị khối lượng xây lắp hạng mục công trình trong thời gian phải bảo hành được quy định như sau:

- 3,0% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng cấp đặc biệt và cấp I.

- 5,0% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng cấp còn lại.

Tiền bảo hành công trình được tính lãi suất như tiền gửi ngân hàng do hai bên thỏa thuận.

Những công trình hoặc hợp đồng do nhà thầu nước ngoài thực hiện được tính theo thông lệ quốc tế.

** Bảo hiểm công trình xây dựng*

- Khi tiến hành đầu tư và xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp ở Việt Nam.

- Chi phí bảo hiểm công trình là một bộ phận vốn đầu tư của dự án, được tính trong tổng dự toán (dự toán) công trình được duyệt. Chi phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ % so với giá trị công trình.

- Các tổ chức tư vấn, nhà thầu xây lắp phải mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm tai nạn đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3, bảo hiểm sản phẩm khảo sát thiết kế trong quá trình thực hiện dự án. Phí bảo hiểm được tính vào chi phí sản xuất.

- Điều kiện bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia, bảo hiểm do các bên thỏa thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật Việt Nam hoặc thông lệ quốc tế.

- Khi xảy ra sự cố, công ty bảo hiểm phải giải quyết kịp thời việc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

- Chế độ bảo hiểm công trình xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

** Quyết toán vốn đầu tư*

- Tất cả các dự án đầu tư của các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước sau khi hoàn thành đưa dự án vào khai thác sử dụng đều phải quyết toán vốn đầu tư. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư.

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán được tính từ ngày ký biên bản bàn giao đưa công trình của dự án vào sử dụng. Thời hạn nộp Hồ sơ quyết toán trình phê duyệt

not

quyết toán là: 04 tháng đối với dự án nhóm C; 06 tháng đối với dự án nhóm B; 09 tháng đối với dự án nhóm A và dự án quan trọng quốc gia.

- Dự án đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, trong báo cáo quyết toán phải phân tích rõ từng nguồn vốn.

- Báo cáo quyết toán vốn đầu tư phải xác định đầy đủ, chính xác số vốn đầu tư thực hiện hàng năm, tổng mức vốn đã đầu tư thực hiện dự án; giá trị tài sản bàn giao cho sản xuất sử dụng. Đối với các dự án đầu tư kéo dài nhiều năm, khi quyết toán chủ đầu tư phải quy đổi vốn đầu tư đã thực hiện về mặt bằng giá trị tại thời điểm bàn giao đưa vào vận hành để xác định giá trị tài sản cố định mới tăng và giá trị tài sản bàn giao.

- Phương pháp quy đổi vốn thống nhất trong từng thời kỳ theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Nội dung báo cáo quyết toán, nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn do doanh nghiệp nhà nước huy động để đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

** Thẩm tra và phê duyệt quyết toán:*

Tất cả các dự án đầu tư dùng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước phải được thẩm tra và phê duyệt quyết toán theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về việc quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

- Thẩm tra quyết toán:

- + Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án.
- + Thẩm tra nguồn vốn đầu tư thực hiện.
- + Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí phát sinh so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước.
- + Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.
- + Thẩm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư.
- + Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng.

- Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

Sau khi thẩm tra quyết toán, cơ quan thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán gồm có:

- + Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán.
- + Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và các tài liệu do chủ đầu tư trình (kèm theo).
- + Trường hợp thành lập Tổ công tác thẩm tra quyết toán, người thẩm tra báo cáo Tổ thẩm tra quyết toán kết quả thẩm tra; Tổ thẩm tra quyết toán tham

Handwritten signature

gia hoàn chỉnh, thông qua báo cáo thẩm tra quyết toán của người thẩm tra để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- + Các tài liệu do chủ đầu tư trình (kèm theo):
- + Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư;
- + Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của dự án;
- + Báo cáo kiểm toán (nếu có);

+ Kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kiểm toán của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp chủ đầu tư vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra; văn bản báo cáo tình hình chấp hành của chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan đối với các kết luận trên.

** Hoàn trả vốn đầu tư*

- Thu hồi vốn đầu tư là nguyên tắc bắt buộc đối với tất cả các dự án đầu tư có quy định thu hồi vốn.

- Đối với các dự án đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp mà chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn hoặc trả nợ vay thì nguồn vốn để thu hồi và trả nợ vay bao gồm toàn bộ khấu hao cơ bản, một phần lợi nhuận và các nguồn vốn khác (nếu có).

Trường hợp không thu hồi được vốn và hoàn trả hết nợ vay, chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay do chủ đầu tư trực tiếp vay của nước ngoài có bảo lãnh của Nhà nước hoặc vốn vay thương mại có bảo lãnh của Nhà nước thì chủ đầu tư có trách nhiệm thống nhất với cơ quan bảo lãnh về kế hoạch trả nợ vốn vay theo hợp đồng vay vốn và quy định của pháp luật.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị.
- Phân theo dự án.
- Phân theo nhóm dự án A, B, C.

4. Kỳ công bố

- Sáu (06) tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

Handwritten signature

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch, Vụ Dầu khí và Than, Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

- Phối hợp: Các doanh nghiệp thuộc Bộ, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

0507. Giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Đầu tư tài chính là một hoạt động có ý nghĩa lớn trong việc tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi, sử dụng chưa hiệu quả đầu tư vào các cơ hội kinh doanh trên thị trường để mở rộng cơ hội thu lợi nhuận và hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Chỉ tiêu thống kê về giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính được tính toán sẽ đóng góp vào việc đánh giá hiệu quả của công tác đầu tư trong kỳ và lên kế hoạch thực hiện đầu tư trong những giai đoạn tiếp theo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hoạt động đầu tư tài chính là hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lực, tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư tài chính là toàn bộ tiền vốn doanh nghiệp bỏ ra (chi tiêu) chủ yếu thông qua hình thức mua chứng khoán, trái phiếu hoặc các công cụ tài chính khác.

Các công cụ tài chính bao gồm:

** Những công cụ trên thị trường tiền tệ:*

- Tín phiếu kho bạc
- Chứng khoán
- Trái phiếu đô thị
- Chứng chỉ tiền gửi
- Thương phiếu
- Hợp đồng mua lại
- Chấp phiếu ngân hàng
- Các quỹ dự phòng

** Những công cụ trên thị trường vốn:*

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng chỉ quỹ
- Các khoản vay thế chấp

** Những loại công cụ tài chính phát sinh:*

- Hợp đồng kỳ hạn
- Hợp đồng giao sau

Ước tính

- Hợp đồng quyền chọn
- Hợp đồng hoán đổi

Khối lượng vốn đầu tư tài chính thực hiện là tổng số tiền đã chi để tiến hành các hoạt động đầu tư tài chính.

Nội dung hoạt động đầu tư tài chính bao gồm:

** Phân loại theo thời hạn đầu tư:*

- Đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn trong vòng 12 tháng.
- Đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn sau 12 tháng.

** Phân loại theo lĩnh vực đầu tư:* Tùy thuộc vào hoạt động đầu tư, có thể liệt kê một số lĩnh vực hoạt động đầu tư tài chính chủ yếu sau:

- Hoạt động đầu tư vào công ty con
- Hoạt động góp vốn liên doanh
- Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết
- Hoạt động đầu tư chứng khoán
- Hoạt động cho vay vốn
- Hoạt động đầu tư tài chính khác

** Hoạt động đầu tư vào công ty con:*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ). Khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

- Đầu tư cổ phiếu: Cổ phiếu là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty mẹ trong công ty con. Cổ phiếu có gồm cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi.

Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu phổ thông tại Công ty con có quyền tham gia Đại hội cổ đông, có thể ứng cử và bầu cử vào Hội đồng quản trị, có quyền biểu quyết các vấn đề quan trọng về sử đổi, bổ sung điều lệ, phương án kinh doanh, phân chia lợi nhuận theo qui định trong điều lệ hoạt động của doanh nghiệp. Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu được hưởng cổ tức trên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, nhưng đồng thời chủ sở hữu cổ phiếu cũng phải chịu rủi ro khi công ty con thua lỗ, giải thể (hoặc phá sản) theo điều lệ của doanh nghiệp và Luật phá sản doanh nghiệp.

- Khoản đầu tư vốn dưới hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản khác vào công ty con hoạt động theo loại hình công ty Nhà nước, công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác.

** Hoạt động góp vốn liên doanh*

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Có 3 hình thức liên doanh chủ yếu sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát (còn gọi là hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát).

Handwritten signature

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát (hay còn gọi là tài sản đồng kiểm soát).

- Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát (hay còn gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát).

Vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

** Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được xác định là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

- Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trong công ty liên kết đúng bằng tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết:

$$\text{Tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trực tiếp trong công ty liên kết} = \frac{\text{Tổng số vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết}}{\text{Tổng số vốn chủ sở hữu của công ty liên kết}} \times 100\%$$

- Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết khác với tỷ lệ vốn góp do có thoả thuận khác giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, quyền biểu quyết của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào biên bản thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết.

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: Phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng với các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch...

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng tài sản cố định, vật tư, hàng hoá thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất đánh giá.

** Hoạt động đầu tư chứng khoán*

Đầu tư chứng khoán là hoạt động đầu tư tài chính dùng vốn nhàn rỗi để mua các loại chứng khoán nhằm mục đích hưởng lãi hoặc chia sẻ lợi ích và cả trách nhiệm với doanh nghiệp khác cũng như sử dụng chứng khoán làm đối tượng kinh doanh.

Chứng khoán bao gồm: Cổ phiếu và trái phiếu

- Cổ phiếu: Là chứng chỉ pháp lý xác nhận phần vốn góp của chủ sở hữu vào các công ty cổ phần, các chủ sở hữu này được gọi là cổ đông.

Cổ đông được hưởng cổ tức cổ phần - gọi là cổ tức, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần, nhưng đồng thời phải chịu rủi ro khi công ty bị thua lỗ, giải thể hoặc phá sản theo điều lệ công ty cổ phần hoặc Luật Phá sản doanh nghiệp.

- Trái phiếu : Là chứng chỉ vay nợ có kỳ hạn và có lãi do Nhà nước hoặc doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển. Trái phiếu gồm:

+ Trái phiếu Chính phủ: Là chứng chỉ vay nợ của Chính phủ do Bộ Tài Chính phát hành dưới các hình thức: Tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, trái phiếu công trình. Trái phiếu có nhiều mệnh giá khác nhau được in sẵn hoặc không in trên tờ trái phiếu. Trái phiếu được tự do chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp trong quan hệ tín dụng, hoặc được thừa kế. Thông thường khoản tiền lãi của trái phiếu có thể nhận trước, nhận sau hoặc định kỳ nhận lãi, còn tiền gốc được thanh toán một lần khi trái phiếu đáo hạn.

Tín phiếu kho bạc nhà nước: Là một loại trái phiếu ngắn hạn (dưới 1 năm) được phát hành thông qua đấu thầu do Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà Nước tổ chức. Loại trái phiếu này không phải chỉ nhằm mục đích vay vốn cho Ngân sách quốc gia mà mục đích cao hơn của nó là thực hiện chính sách tiền tệ, khắc phục tình trạng lạm phát, nhằm đảm bảo hợp lý khối lượng tiền tệ trong lưu thông.

Trái phiếu kho bạc nhà nước: Là loại trái phiếu trung hạn và dài hạn phát hành cho ngân sách nhà nước.

Trái phiếu công trình: Là một loại trái phiếu Chính phủ được phát hành để xây dựng các công trình, dự án do Chính Phủ và địa phương thực hiện. Vốn hoàn trả trái phiếu (gốc và lãi) được lấy từ nguồn thu của công trình khi đưa vào sử dụng.

+ Trái phiếu công ty: Là chứng chỉ nợ do công ty cổ phần phát hành để vay vốn của quần chúng trong thời gian dài. Trái phiếu được phát hành khi Công ty cổ phần cần thêm vốn hoạt động (sau khi đã góp đủ vốn cổ phần) nhưng không chọn giải pháp tăng vốn vì thủ tục phức tạp và không muốn nhận thêm cổ đông.

Chủ sở hữu trái phiếu được gọi là trái chủ - được hưởng một khoản tiền lãi nhất định bất kể kết quả hoạt động của công ty lãi hay lỗ.

+ Trái phiếu Ngân hàng: Là trái phiếu do ngân hàng thương mại phát hành để huy động vốn qua sự cho phép của Ngân hàng Nhà nước.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị.
- Phân theo lĩnh vực đầu tư.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

Handwritten signature

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch, Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tài chính và Đổi mới doanh nghiệp, Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Công nghiệp.
- Phối hợp: Các doanh nghiệp thuộc Bộ, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ.

06. ĐÀO TẠO

0601. Số lượng sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu sinh viên ở các bậc đào tạo. Đây là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động qua đào tạo, làm căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của ngành, tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng sinh viên tuyển mới là số sinh viên được tuyển vào năm đầu tiên của khoá học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau. Chỉ tính số lượng thực tế nhập học, không tính theo số có giấy báo gọi nhập học.

Số lượng sinh viên theo học là số người học có tên trong danh sách, đang theo học tất cả các khoá học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường.

Số lượng sinh viên tốt nghiệp là số sinh viên đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ tốt nghiệp và đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo khác nhau.

Phương pháp tính:

- Số học sinh viên tuyển mới = Tổng số sinh viên tuyển mới và thực tế nhập học trong năm báo cáo.
- Số sinh viên theo học = Tổng số sinh viên thực tế đang theo học tất cả các khoá học tại thời điểm báo cáo.
- Số sinh viên tốt nghiệp = Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ trong năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.
- Phân theo trình độ, hình thức đào tạo (Sau đại học, đại học, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp).
- Phân theo nhóm đào tạo (trong nước, ngoài nước).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0602. Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ của giảng viên, giáo viên đang làm việc tại các trường đại học, cao đẳng thuộc Bộ. Đây là cơ sở để lập kế hoạch tuyển sinh đào tạo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cán bộ quản lý (gọi tắt là cán bộ) là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong Nhà trường. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác.

Viên chức phục vụ đào tạo (gọi tắt là viên chức) là những người được tuyển dụng vào các vị trí công tác chuyên môn tại các phòng chức năng, Khoa, Bộ môn, ..., không trực tiếp giảng dạy hoặc có thời gian giảng dạy dưới 50% thời gian làm việc tại trường.

Cán bộ quản lý, viên chức phục vụ đào tạo được tính tại thời điểm báo cáo và được phân tổ theo chức danh đảm nhận.

Giảng viên, giáo viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, bao gồm những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn; các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa ... kể cả những người đang trong thời kỳ tập sự hay thỉnh giảng có thời gian giảng dạy tại trường trên 50% thời gian làm việc. Không kể những cán bộ ngạch quản lý.

Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, có tham gia giảng dạy dưới 50% thời gian không tính là giảng viên, giáo viên giảng dạy.

Cơ cấu giảng viên, giáo viên gồm 2 loại:

- Cơ hữu là những giảng viên, giáo viên thuộc biên chế nhà nước, tham gia giảng dạy lâu dài tại nhà trường và được hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp, giảng viên được ký hợp đồng dài hạn (lớn hơn 3 năm).
- Hợp đồng là những giảng viên, giáo viên không thuộc biên chế nhà nước của trường, chỉ giảng dạy tại trường theo hợp đồng ngắn hạn (nhỏ hơn 3 năm). Các giảng viên, giáo viên này sẽ chỉ được tiếp tục tham gia giảng dạy trên cơ sở một hợp đồng (gia hạn) khác. Giảng viên, giáo viên hợp đồng không hưởng lương

thư ký

từ ngân sách sự nghiệp.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.
- Phân theo học hàm, học vị.
- Phân theo chuyên ngành đào tạo.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0603. Thu học phí, lệ phí

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh tổng số tiền thu được từ các khoản phí, lệ phí của nhà trường trong năm tài khoá.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thu học phí, lệ phí là tổng giá trị các khoản thu từ học phí, lệ phí làm tăng lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền thu về từ các nguồn thu học phí, lệ phí trong kỳ kế toán.

Tổng thu học phí là tổng tiền thu được từ các loại hình đào tạo trong năm tài khoá.

Tổng thu lệ phí là tổng tiền thu được từ các hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo, các hoạt động khác (nếu có)...

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.
- Phân theo nguồn thu.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tài chính và Đổi mới doanh nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

Handwritten signature

0604. Chi cho hoạt động đào tạo**1. Mục đích, ý nghĩa**

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền chi cho các hoạt động giáo dục đào tạo của nhà trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng chi là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền chi ra trong kỳ kế toán.

Tổng chi được tính bằng tổng số tiền nhà trường chi cho các nội dung theo phạm vi tính trong năm báo cáo

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo đơn vị thuộc Bộ.
- Phân theo chương trình.
- Phân theo mục đích.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tài chính và Đổi mới doanh nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0605. Số lượng cơ sở đào tạo**1. Mục đích, ý nghĩa**

Là chỉ tiêu phản ánh cơ cấu, số lượng các cơ sở đào tạo của nhà trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng cơ sở đào tạo là số địa điểm của một trường sở hữu dùng cho công tác giáo dục, đào tạo (Không bao gồm cơ sở thực hiện các chương trình liên kết trong nước và nước ngoài đặt tại địa điểm của đơn vị khác).

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo đơn vị thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

with hand